

Khai thác, chế biến và sử dụng tốt hơn nguồn phân lân Photphorit ở các địa phương

TRẦN KIM PHƯƠNG

Nguồn nguyên liệu phốt phát ở nước ta khá dồi dào lại được phân bố rộng rãi ở nhiều địa phương, giá trị sử dụng của nó đã được khẳng định trên nhiều loại đất và loại cây canh tác khác nhau. Để đưa nguồn nguyên liệu này vào phục vụ sản xuất cần cải tiến phương pháp khai thác, chế biến cho phù hợp với qui mô từng mỏ và từng địa phương, tuyên truyền phổ biến rộng rãi giá trị sử dụng của phân lân photphorit trong sản xuất nông nghiệp trong cả nước.

NGUỒN nguyên liệu chính để sản xuất phân lân của nước ta là khu mỏ apatit Lào Cai với trữ lượng hàng trăm triệu tấn. Trong khoảng 30 năm qua, khu mỏ này đã cung cấp gần 10 triệu tấn quặng cho việc sản xuất phân lân ở trong nước và cho xuất khẩu. Do đã được khai thác từ nhiều năm nay, nên điều kiện khai thác ngày càng khó khăn hơn, các loại quặng có chất lượng cao (quặng loại I và loại II), ngày càng cạn dần, còn quặng loại III, cần phải làm giàu mới có thể sử dụng được. Hơn nữa để sản xuất super lân cần tiêu tốn một lượng axit sunfuric rất lớn, nhưng hiện nay phần lớn pirít, để từ đó điều chế ra axit sunfuric, ta phải nhập khẩu. Việc sản xuất phân lân nung chảy cũng gặp nhiều khó khăn, vì ngoài quặng apatit ra, còn phải có than cốc và các phụ gia khác như secpentin, silic v.v., mà nguồn than cốc chủ yếu cũng phải nhập khẩu. Do đó trong những năm qua, sản lượng lân của cả nước chỉ mới đạt từ 40—50 vạn tấn, nghĩa là mức bón lân mới đạt khoảng 5,8—6,0 kg P_2O_5 /ha đất gieo trồng, đáp ứng khoảng 30% so với nhu cầu tối thiểu.

Để khắc phục tình trạng thiếu phân bón, năm 1984, HDBT đã ban hành chỉ thị 131—CT khuyến khích các địa phương khai thác và sử dụng photphorit tại chỗ. Sau 5 năm thực hiện chỉ thị đó, các ngành như Tổng cục mỏ và địa chất, Tổng cục hóa chất và các tỉnh như Hà Sơn Bình, Quảng Ninh, Bắc Thái, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh và Kiên Giang đã đạt được những thành tích đáng kể trong công tác tìm kiếm đánh giá, khai thác, chế biến và sử dụng phân lân photphorit.

Dưới sự chỉ đạo của Tổng cục mỏ và địa chất các liên đoàn địa chất I, III, IV, VI và IX đã

đánh giá lại một cách cơ bản hầu hết các mỏ photphorit trong cả nước. Tính đến cuối năm 1987, đã phát hiện được hơn 180 mỏ và điểm quặng photphorit phong hóa, Tổng trữ lượng đã được tìm kiếm thăm dò là 1 712 000 tấn, trong đó cấp chắc chắn là 622 000 tấn, chiếm khoảng 45%. Diện tích được bón photphorit ở các địa phương ngày càng tăng. Nhiều tài liệu thực tế thu được khẳng định photphorit là loại phân cho năng suất cao. Tuy nhiên, kinh nghiệm sử dụng photphorit, hiệu quả của nó chưa được đúc kết đầy đủ và phổ biến rộng rãi trong nhân dân, cho nên dù giá rẻ hơn nhiều so với super lân và lân nung chảy, photphorit vẫn là loại phân còn ít được ưa chuộng và biến động.

I. Tiềm năng tài nguyên: Các mỏ photphorit ở nước ta phân bố rộng rãi ở các tỉnh phía bắc, các tỉnh ở khu 4 cũ, tỉnh Kiên Giang (Nam Bộ) và ở các đảo và quần đảo.

1. Khu vực Đông bắc—Bắc Bộ:

— Tỉnh Quảng Ninh: Ở huyện Hoành Bồ đã phát hiện được 20 hang chứa quặng photphorit, trong đó 6 hang có giá trị công nghiệp. Tổng trữ lượng là 40 632 tấn, trong đó hàm lượng $P_2O_5 > 9-10\%$ chiếm 31 333 tấn, còn hàm lượng $P_2O_5 3-8\%$ chiếm 9 299 tấn. Quặng thường có cấu tạo dạng đám kết, trứng cá, bị phong hóa có màu vàng rơm. Năm 1987, ở đây đã ra đời xí nghiệp sản xuất photphorit nghiên cứu suất thiết kế 6 000 tấn/năm.

— Tỉnh Lạng Sơn: Các mỏ photphorit phân bố chủ yếu ở vùng Hữu Lũng, với trữ lượng triển vọng đã được đánh giá là 236 912 tấn, trong đó cấp C₂ là 87 331 tấn, chiếm 33%. Ở đây có 5 hang chứa quặng có giá trị công nghiệp lớn là: mỏ Phốt 1, mỏ Phốt 2, mỏ

Phốt 3, nổi Mọt và mỏ Lớn. Nhà máy hóa chất Vĩnh Thịnh (Tổng cục hóa chất) trong những năm gần đây, chủ yếu khai thác quặng ở mỏ Lớn. Có 2 loại quặng chủ yếu là quặng dạng đất với hàm lượng lân tổng số từ 12-14% trong đó lân dễ tiêu chiếm từ 0,2-0,5% và quặng học có tỷ lệ lân cao hơn nhiều, có khi đến 30% và tỷ lệ lân dễ tiêu thường cao hơn 4-5% công suất thiết kế của nhà máy hóa chất Vĩnh Thịnh là 10 vạn tấn/năm, nhưng những năm gần đây, do sản phẩm bị ứ đọng nhiều, nên sản lượng bị giảm xuống.

— Tỉnh Bắc Thái: Các thân quặng thường nhỏ và nằm trong hang động cao ở vùng La Hien, Võ Nhai (Đông Hy). Trữ lượng đã tìm kiếm thăm dò là 11 000 tấn và cấp dự báo là 50.000 tấn, chất lượng quặng thấp, chỉ trong khoảng 5-12%. Ở đây đã xây dựng xí nghiệp khai thác photphorit làng Nước Lạnh.

— Tỉnh Cao Bằng: photphorit tập trung trong các tầng đá vôi ở vùng Lam Sơn và Pắc Muồng (Hòa An). Trữ lượng 42 175 tấn, trong đó 20 653 tấn cấp chắc chắn và 21 522 tấn không chắc chắn. Năm 1965, ở Cao Bằng đã xây dựng một xí nghiệp sản xuất photphorit nghiền, nhưng do thua lỗ, nên phải đóng cửa.

Tính đến tháng 1-1986, ở vùng Đông Bắc đã xác định được 31 mỏ và diềm quặng với trữ lượng cấp chắc chắn là 815 ngàn tấn và trữ lượng cấp triển vọng là 2 900 ngàn tấn, phân bố chủ yếu trong các hang động đá vôi tuổi Cacbon - Pecmi.

2. Khu vực Tây Bắc - Bắc Bộ;

— Tỉnh Sơn La: Đã phát hiện được 7 mỏ với trữ lượng cấp chắc chắn là 94 676 tấn, cấp triển vọng là 92 951 tấn với tổng trữ lượng là 187 627 tấn. Các mỏ có trữ lượng lớn là Bản Thâm (Chiềng Ve, Mai Sơn) trữ lượng cấp chắc chắn 30 130 tấn và 85 320 tấn cấp triển vọng, với tổng trữ lượng 115 450 tấn. Hàm lượng lân từ 11,64-18,68%, trong đó P_2O_5 dễ tiêu biến đổi từ 0,7-6,87%. Mỏ photphorit hang I, Bản Thâm xã Phổng Lệnh, huyện Thuận Châu, có trữ lượng cấp chắc chắn 41 344 tấn và 121 422 tấn cấp triển vọng. Hàm lượng P_2O_5 biến đổi từ 9,37-23,10%, trong đó hàm lượng P_2O_5 dễ tiêu chiếm 18,27%.

— Tỉnh Hoàng Liên Sơn: Các mỏ và diềm quặng photphorit chủ yếu tập trung ở 2 huyện phía đông là Lục Yên và Yên Bình. Đã phát hiện được 22 mỏ và diềm quặng, trữ lượng cấp chắc chắn là 70 404 tấn, cấp triển vọng là 64 570 tấn. Tổng trữ lượng là 134 974 tấn. Mỏ photphorit hang Diềm Khai ở phía tây bắc huyện Lục Yên 13 km có trữ lượng cấp chắc chắn là 11 500 tấn và 46.534 tấn cấp triển vọng.

Tổng trữ lượng là 58 034 tấn. Hàm lượng P_2O_5 từ 13,61-20,91%, hàm lượng P_2O_5 dễ tiêu biến đổi theo thân quặng từ 2,92-8,1%.

— Tỉnh Hà Sơn Bình: Là tỉnh có tiềm năng lớn về photphorit, nhưng chỉ những năm gần đây mới được nghiên cứu và bắt đầu đưa vào khai thác, sử dụng. Các mỏ chủ yếu tập trung ở các huyện Kỳ Sơn, Lạc Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Kim Bôi và Mai Châu. Đã phát hiện được khoảng 20 hang, trong đó một số hang có trữ lượng hàng vạn tấn. Tính đến năm 1986, trong toàn tỉnh đã xác định được 150 000 tấn cấp chắc chắn và 63 000 tấn cấp triển vọng với tổng trữ lượng 213 000 tấn, trong đó phần lớn là quặng mềm, rất dễ khai thác và chế biến.

Mỏ photphorit Hang Chối, xã Mai Hịch, huyện Mai Châu có trữ lượng cấp chắc chắn là 83 000 tấn, hàm lượng P_2O_5 tổng số từ 9,09-29,55%, trong đó hàm lượng P_2O_5 dễ tiêu từ 6,47-20,68%.

Mỏ Văn Sơn, xã Văn Sơn, huyện Lạc Sơn có trữ lượng 53 000 tấn cấp chắc chắn, hàm lượng P_2O_5 tổng từ 21,87-29,52%, trong đó hàm lượng P_2O_5 dễ tiêu chiếm 9,98%, trung bình 4,18%, K_2O từ 2,09-6,06%, trung bình 4,67% và hàm lượng đạm (N) chiếm khoảng 0,1% và một số chất khác. Mỏ Văn Sơn bắt đầu được khai thác với công suất thiết kế 5 000 tấn/năm.

Tỉnh Vĩnh Phú: Chỉ mới phát hiện được 7 hang chứa quặng ở vùng Thu Cúc và Hương Cầm (huyện Thanh Sơn) với trữ lượng cấp chắc chắn là 1312 tấn, trữ lượng triển vọng là 1767 và tổng trữ lượng là 3079 tấn. Cần tiếp tục công tác tìm kiếm thăm dò ở vùng này.

Tỉnh Hà Nam Ninh: các mỏ photphorit mới được phát hiện và chưa có điều kiện điều tra chi tiết.

Mỏ Đổ Đình, Gia Vượng, huyện Gia Viễn thuộc kiểu photphorit sườn núi. Mỏ có trữ lượng cấp chắc chắn là 11 470 tấn, hàm lượng P_2O_5 theo khối là 11,36%, trong đó P_2O_5 dễ tiêu đạt 7,91%.

Tỉnh Thanh Hóa: Ngoài các mỏ đã biết như Hàm Rồng, Nam Phát, Thượng Hòa, Yên Lâm gần đây còn phát hiện được một số mỏ mới. Tính đến cuối năm 1987 đã xác định được 151 400 tấn quặng, trong đó cấp chắc chắn là 122 184 tấn. Mỏ quan trọng nhất ở Thanh Hóa là Cao Thịnh, huyện Ngọc Lạc. Trữ lượng của mỏ gồm 69 685 tấn quặng cấp chắc chắn và 5 015 tấn cấp triển vọng. Mỏ Cao Thịnh đã được tỉnh Thanh Hóa khai thác từ 20 năm nay, mỗi năm cung cấp cho tỉnh khoảng 10 nghìn tấn phân bón.

Tính đến cuối năm 1986, ở Tây Bắc, Bắc Bộ đã xác định được 77 mỏ và diềm quặng, có trữ lượng trong bảng cân đối là 395 522 tấn (cấp

chắc chắn), 645 102 tấn cấp triển vọng, và trữ lượng ngoài bảng cân đối là 67 895 tấn. Tổng trữ lượng của khu vực là 1 108 919 tấn. Phốtphorit ở đây biểu hiện 3 kiểu hình thái khác nhau là hang động, sườn núi và thung lũng. Trong đó các mỏ phốtphorit hang động thường có trữ lượng lớn và chất lượng tốt hơn cả. Phốtphorit hang động thường chứa 2 loại quặng mềm và quặng cứng. Quặng cứng là kết quả của sự kiến tạo phốtphat dưới ảnh hưởng của áp lực và thời gian. Áp lực càng lớn và thời gian càng dài thì quặng càng trở nên cứng rắn. Trái lại quặng mềm ở dạng bột rời hoặc kết cứng yếu là do vật chất keo chưa bị « già », nghĩa là sự hóa keo mới bắt đầu hoặc chưa xảy ra. Các mỏ chủ yếu phân bố trong các hang động đá vôi tuổi Triat.

3. Các tỉnh Miền Trung (từ Nghệ Tĩnh đến Quảng Nam - Đà Nẵng).

Tỉnh Nghệ Tĩnh: Nhìn chung phốtphorit trong tỉnh là những mỏ nhỏ và rất phức tạp về mặt hình dáng, quy mô và loại quặng. Việc khai thác các mỏ này chỉ phù hợp với điều kiện khai thác thủ công, đáp ứng nhu cầu cho các xí nghiệp nhỏ ở cấp huyện hoặc liên huyện. Điều kiện địa mạo đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các mỏ phốtphorit ở Nghệ Tĩnh đã xác định được 4 loại quặng là: quặng dạng khối, quặng dạng đám, quặng dạng vôi và quặng đất, trong đó quặng dạng khối thường chứa hàm lượng lân cao, từ 15 - 35%.

Tính đến cuối năm 1987 trong toàn tỉnh đã xác định được 23 mỏ và điểm quặng với tổng trữ lượng là 230 048 tấn, trong đó cấp chắc chắn là 129 479 tấn và 45 524 tấn cấp triển vọng.

Mỏ Yên Sơn (Thanh Chương) có trữ lượng 48 015 tấn cấp chắc chắn và 17 040 tấn cấp triển vọng. Mỏ đã được khai thác từ lâu và hiện nay vẫn tiếp tục được khai thác cung cấp quặng cho Nhà máy phốt phát 3 - 2, sản lượng những năm gần đây đạt 4 - 5 nghìn tấn phốt phát mỗi năm.

Tỉnh Bình Trị Thiên: Tính đến đầu năm 1986, trong toàn tỉnh đã phát hiện được 13 mỏ và điểm quặng với tổng trữ lượng là 237 892 tấn, trong đó trữ lượng cấp chắc chắn là 50 589 tấn. Các mỏ đáng chú ý là Khe Nét (Tuyên Hóa), trữ lượng 792 m³, P₂O₅ từ 14,24 đến 15,67% Cao Hóa (Tuyên Hóa), trữ lượng khoảng 8 nghìn tấn, hàm lượng lân từ 18,0 - 32%, hang Dơi (Tuyên Hóa) trữ lượng 1500 tấn, hàm lượng 18 - 34% P₂O₅, Kim Lũ - 29,89% P₂O₅, Lợi Xôn Yên Thọ 10,02 - 20,03% P₂O₅, Hang cửa 13,89% P₂O₅, 0,131% N, lên đậu xanh 21,23% P₂O₅ và lên Hang Bông - 19,79% P₂O₅.

Ngoài ra ở xã Thượng Quảng (Huyện Phú Lộc) và phía tây mỏ pirít bản Gòn 4 km gần đây đã

khoanh định được 4 vỉa đá chứa phosphorit trầm tích hàm lượng lân từ 3,2 đến 4,85%. Đây là những dấu hiệu quan trọng về khả năng phát hiện các mỏ phốtphorit trầm tích trong khu vực, cần được tiếp tục nghiên cứu.

Tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng: Chỉ mới phát hiện được điểm vôi - magiê - phốt pho ở Phường Rạch, về phía tây nam thành phố Đà Nẵng 40 km. Điểm quặng có quy mô lớn, điều kiện khai thác và giao thông thuận lợi. Do trong thành phần vôi có vôi (Cao trung bình 22 - 25,5%), Magiê (MgO trung bình 7,5 - 9,5%) và phốtpho (P₂O₅ trung bình 4 - 5%) mà mỏ trở thành nguồn phân bón tổng hợp quan trọng, cần sớm được đưa vào khai thác sử dụng.

4. Các tỉnh Nam Bộ.

Tỉnh Kiên Giang: Phốtphorit Hà Tiên (Kiên Giang) đã được phát hiện ở 3 vùng Khe Lá, Núi Trầu và Đá Dựng với trữ lượng cấp chắc chắn là 20 623 tấn/ cấp triển vọng là 17 382 tấn, tổng trữ lượng là 38 005 tấn. Ở Khe Lá hàm lượng P₂O₅ trung bình chiếm 19,9%. Núi Trầu - 19,4%, ở Đá Dựng có mẫu đạt 34%, Xã Ngạch - 12,8%, hang Cây ớt - 8,7% v.v... Phốtphorit Hà Tiên đang được tỉnh Kiên Giang và Tổng cục hóa chất khai thác và chế biến với tổng sản lượng mỗi năm khoảng 10 000 tấn.

Quần đảo Trường Sa: phốt phát ở quần đảo Trường Sa gồm 2 loại, phốt phát dạng cuội sỏi chứa 10,59% P₂O₅ và phốt phát dạng bột (phốt phát phân chim) chứa 17,63% P₂O₅. Trữ lượng tổng cộng ở đảo Trường Sa là 184 176 tấn, trong đó đảo Trường Sa - 54 432 tấn, đảo Song Tử - 129 024 tấn và đảo Nam Yết - 720 tấn.

Sau hơn 30 năm dày dạn công tác điều tra thăm dò địa chất, ngành địa chất nước ta đã đạt được những thành tích đáng kể trong công tác tìm kiếm - thăm dò các mỏ phốtphorit. Các nhà địa chất nước ta đánh giá khá chi tiết trữ lượng và chất lượng của từng mỏ làm sáng tỏ nhiều đặc điểm địa chất của việc thành tạo loại mỏ này, giúp cho công tác tìm kiếm thăm dò đạt kết quả hơn. Hàm lượng lân (P₂O₅) ở các mỏ dao động rất lớn, từ vài phần trăm tới 30 - 35%, nhưng nhìn chung có thể đạt chất lượng từ 8 - 15%, nghĩa là có thể sử dụng làm phân bón với hiệu quả kinh tế cao, trong điều kiện không phải vận chuyển đi xa. Dựa theo đặc tính công nghệ và giá trị sử dụng, có thể phân biệt hai loại quặng chính là quặng mềm và quặng cứng. Quặng mềm phát triển chủ yếu ở các mỏ Tây Bắc - Bắc Bộ có hàm lượng lân khá cao, lại rất dễ khai thác và chế biến. Có thể sử dụng loại này làm phốtphorit thuộc Đông Bắc Bắc bộ, khu IV cũ và Kiên Giang thường gặp quặng cứng. Loại quặng này

thường chứa hàm lượng lân thấp và không đều, điều kiện khai thác và chế biến khó khăn.

II. Đẩy mạnh khai thác, chế biến và sử dụng phân lân photphorit trong thời gian tới.

Ở nước ta, ngay từ những năm đầu thế kỷ (1902 - 1903), người Pháp đã tiến hành thí nghiệm hiệu quả của phân lân photphorit và qua một số thí nghiệm cho thấy nó có năng suất cao hơn super lân. Từ năm 1913 một số mỏ photphorit bắt đầu được khai thác và sử dụng làm phân bón ở một số tỉnh như Nam Định, Hải Dương, Bắc Giang v.v... Việc sản xuất photphorit được đẩy mạnh từ năm 1930, khi có một số xí nghiệp xây ra đời ở Hải Phòng, Thái Nguyên, Bến Thủy và đạt được sản lượng cao nhất vào những năm 1938 và 1941. Sản lượng từ năm 1921 - 1944 là 408 722 tấn, trung bình 17 770 tấn/năm. Trong thời kỳ này vùng khai thác chủ yếu tập trung ở những vùng núi đá vôi dọc đường sắt Bắc Giang - Lạng Sơn và ven rìa đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng sông Mã, sông Cả v.v... Trong những năm kháng chiến, một số mỏ vẫn được tiếp tục khai thác bằng phương pháp thủ công.

Những năm sau kháng chiến chống Pháp ở miền Bắc đã đánh giá lại hàng loại mỏ cũ và thăm dò thêm nhiều mỏ mới, đồng thời trang bị thêm nhiều máy nghiền cho một số xí nghiệp để tăng lượng phân cung cấp cho nông nghiệp. Nhìn chung đến nay, những mỏ cạnh đường giao thông thủy bộ đã khai thác hết hoặc đang ở quá trình khai thác vét. Những mỏ ở xa đường giao thông hoặc giao thông ít thuận tiện, vì giá thành khai thác quá cao nên chưa được khai thác hoặc bị bỏ dở. Từ năm 1954 - 1970 ở miền Bắc đã sản xuất được 331 600 tấn apatit và photphorit nghiền, trung bình 20 725 tấn/năm.

Nguồn phân lân photphorit chủ yếu của nước ta trong những năm gần đây được sản xuất ở nhà máy hóa chất Vĩnh Thịnh (Tổng cục hóa chất). Mỗi năm nhà máy có thể sản xuất được khoảng 10 vạn tấn. Từ năm 1984, thực hiện chỉ thị của HDBT, một số tỉnh đã xây dựng được một số cơ sở sản xuất mới. Đó là Xí nghiệp photphorit Hà Sơn Bình với công suất thiết kế 5000 tấn/năm, Xí nghiệp photphorit Hoành Bồ (Quảng Ninh), công suất thiết kế khoảng 6 000 tấn/năm, Xí nghiệp khai thác photphorit Đồng Hỷ (Bắc Thái) Xí nghiệp photphorit Hà Tiên (Kiên Giang), sản xuất được khoảng 10.000 tấn/năm. Như vậy kể cả các xí nghiệp của trung ương và địa phương hàng năm có thể khai thác và chế biến khoảng từ 10 đến 15 vạn tấn phân lân cung cấp cho đồng ruộng. Nhìn chung các xí nghiệp đó trong những năm qua thường không đạt kế

hoạch sản xuất do việc sản phẩm bị ứ đọng nhiều, vì nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó có nguyên nhân cơ bản là người nông dân chưa quen sử dụng. Biện pháp tích cực để đảm bảo nâng cao sản lượng phân lân photphorit, một mặt, các xí nghiệp sản xuất phải đảm bảo chất lượng sản phẩm hàm lượng P_2O_5 phải từ 12% trở lên), mặt khác phải hướng dẫn cụ thể các phương pháp sử dụng và tuyên truyền rộng rãi giá trị của phân lân photphorit như là những dạng phân lân khác.

Kết quả thí nghiệm và thực nghiệm gần đây đã khẳng định photphorit là loại phân cho năng suất cây trồng cao. Ở một số địa phương của Hà Sơn Bình cứ bón 1 kg photphorit qua 2 vụ đã cho thêm từ 0,8 - 1,05 kg thóc và ngay từ vụ đầu đã cho thêm 0,4 - 0,8 kg lạc vỏ. Ở Nghệ Tĩnh trên đất cát pha ven biển, cứ bón 1 kg photphorit Yên Sơn cho thêm 0,56 kg thóc và 0,6 kg lạc vỏ. Ở Quảng Ninh, người ta dùng 10 - 20 kg photphorit Hoành Bồ để bón cho 1 sào lúa đã làm tăng năng suất từ 20 - 27 kg thóc. Ở Cao Bằng, Hợp tác xã Ngọc Quyển đã sử dụng photphorit Lam Sơn và Super lân để tiến hành thí nghiệm so sánh, kết quả cho thấy, trên ô ruộng thí nghiệm 25 m², cứ bón 1 kg photphorit Lam Sơn hàm lượng 17% P_2O_5 cho năng suất 7,5 kg thóc, còn super photphat Lam Thao hàm lượng 20% cho năng suất 8,1 kg thóc. Kết quả thí nghiệm của các địa phương khá phù hợp với kết quả nghiên cứu trong nhiều năm của giáo sư Lê Văn Cẩn: 1 kg P_2O_5 ở thể photphorit bón cho lúa ở đất chua trung nghèo lân tăng năng suất được 5,3 kg thóc và ở đất hầu là 10,2 kg thóc (ở miền Bắc) và từ 5 - 20 kg thóc (ở miền Nam).

Các thí nghiệm cũng đã chỉ ra rằng, photphorit cho năng suất cao đối với những loại đất chua trung nghèo lân, đất phèn và đất phù sa chua bị nhiễm phèn, rất phổ biến ở Nam Bộ. Đồng thời nó thực sự phát huy hiệu lực khi được bón đúng liều lượng, đảm bảo kỹ thuật, trong sự phối hợp với các loại phân hữu cơ và vô cơ khác. Do đó để nâng cao giá trị sử dụng các địa phương cần thực hiện đầy đủ bản hướng dẫn ngày 1 tháng 5 năm 1984 của Bộ nông nghiệp (nay là Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm).

Như đã trình bày ở trên, nguồn nguyên liệu photphat ở nước ta khá dồi dào và phân bố rộng rãi ở nhiều tỉnh, giá trị sử dụng của nó đã được khẳng định trên nhiều loại đất và loại cây canh tác khác nhau, nhưng trong thời gian qua, việc khai thác, chế biến và sử dụng còn quá ít, chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có. Do vậy chúng tôi đề nghị:

(Xem tiếp trang 44)

— Về phía quản lý Nhà nước: định rõ mục tiêu, yêu cầu và đánh giá và đưa ra các giải pháp và nâng cao TĐKT cho các ngành kinh tế, nghiên cứu ban hành các văn bản pháp quy và nghiệp vụ cơ bản để hướng dẫn chung cho các ngành các địa phương; tiến hành thí điểm việc đánh giá để rút kinh nghiệm; thu thập, cung cấp các thông tin, tư liệu tham khảo cần thiết và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tham gia vào công việc này của các ngành, các địa phương và cơ sở. Đồng thời, cần tích cực chuẩn bị một số vấn đề về thủ tục, về cơ chế, về điều kiện vật chất để có thể đưa công tác này vào quỹ đạo của cơ chế quản lý mới về kinh tế - xã hội trong những năm sau 1990.

— Về phía các ngành, các địa phương: với tư cách là quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật hay quản lý kinh tế trên khu vực lãnh thổ cần nghiên cứu, sớm đưa công tác đánh giá TĐKT vào nội dung và yêu cầu quản lý ứng với từng thời kỳ kế hoạch; xác định các đối tượng cần được đánh giá năm 1989 - 1990 và cho các năm tiếp theo (1991 - 1995); tổ chức tốt công tác thí điểm (nơi nào có thí điểm của Trung ương thì kết hợp, bổ sung, hoàn chỉnh); hướng dẫn các cơ sở để họ làm quen và chuẩn bị dần cho việc tiến hành đánh giá cụ thể theo kế hoạch. Ngay từ bây giờ, các cơ quan chức năng quản lý sản xuất và chuyên trách về KHKT cần xác định rõ trách nhiệm của mình, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và bố trí tổ chức - cán bộ theo dõi và tổ

chức thực hiện các chương trình đề ra một cách chủ động và có bài bản.

— Về phía các cơ sở, cần thấy rõ đây là công việc thiết thân của cơ sở mình; chủ động nghiên cứu, phổ biến kiến thức và bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ có liên quan, bắt tay làm ngay trong năm 1989 một số việc có tính chất tập dượt và chuẩn bị như: thống kê phân tích các thiết bị công nghệ chính; các lực lượng lao động có kỹ thuật; các tài liệu kỹ thuật chính; trình độ chất lượng; hiệu quả đầu tư KHKT... Trên cơ sở hướng dẫn và kinh nghiệm chung của Nhà nước, ngành, địa phương từng cơ sở nên tập vận dụng kết quả đánh giá TĐKT vào giải quyết các công việc tổ chức và quản lý sản xuất - kinh doanh cụ thể của mình như lập chương trình nghiên cứu - thiết kế - chế thử sản phẩm; chương trình áp dụng kỹ thuật mới; kế hoạch liên doanh - liên kết trong đó có nội dung chuyển giao công nghệ; cải tiến tổ chức và quản lý nhằm nâng cao công suất và hiệu suất sử dụng thiết bị, giảm các định mức hao phí năng lượng nguyên vật liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm... Thật ra, đối với các cơ sở, vấn đề này không phải hoàn toàn mới; trên thực tế nhiều ít đã có làm nhưng chưa có hệ thống và thiếu chính xác. Trên cơ sở các khái niệm, nội dung và phương pháp đánh giá được hướng dẫn lần này, chắc hẳn từng cơ sở có thể vận dụng thuận lợi hơn, đưa lại kết quả thiết thực hơn.

Biên tập: Nguyễn Đức Tri

KHAI THÁC, CHẾ BIẾN...

(Tiếp theo trang 30)

— Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi giá trị của phân lân phốtphorit, xây dựng tập quán sử dụng nó như là những dạng phân lân khác. Cần mở những lớp tập huấn ngắn hạn ở các địa phương, hướng dẫn kỹ thuật bón phốtphorit.

Nhà nước cần chỉ đạo và hỗ trợ cho các địa phương có nhiều mỏ phốtphorit sớm xây dựng các cơ sở khai thác và chế biến phân lân phốtphorit vì nguồn phân bón này không chỉ phục vụ cho địa phương đó, mà còn cần thiết đưa tới những tỉnh có nhiều đồng ruộng phèn hoặc bị nhiễm phèn, đặc biệt là ở Nam Bộ.

— Các địa phương cần đẩy mạnh việc thực hiện chỉ thị 131 - CT của HĐBT, chủ động phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học và các đoàn hoặc liên đoàn địa chất trong vùng để tiến hành điều tra, lập phương án xây dựng các cơ sở khai thác, chế biến phù hợp với quy mô trữ lượng và điều kiện khai thác của nó.

Biên tập: Đỗ Thanh Thúy